

Bản án số: 634/2019/DS-PT  
Ngày: 10 - 12 - 2019  
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hòa Hiệp  
*Các Thẩm phán:* Ông Tô Chánh Trung  
Ông Nguyễn Hữu Ba

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 259/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3215/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Khu P1, phường P2, thị xã P3, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 286 Nguyễn Văn Nghi, phường 7, Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn L, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87 khu 2, Ấp G2, xã G3, huyện G4, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường G3, thị xã P1).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 87 khu 2, Ấp G2, xã G3, huyện G4, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường G3, thị xã P1).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số 200 Ấp G6, Hồ Nai 3, huyện G5, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn B, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: 54 Jeffrey Lane Newington, CT 06111 USA.

Người đại diện ủy quyền của bà T1, ông B: Ông Nguyễn Văn T (có mặt).

4. Ngân hàng G.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Cao C - Giám đốc chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Bùi Văn S - Cán bộ xử lý nợ của Ngân hàng (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 43 Trần Hưng Đạo, phường 01, thành phố U.

5. Ủy ban nhân dân thị xã P1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, ý kiến của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà T1 là ông Nguyễn Văn T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Yêu cầu chia phần tài sản là nhà đất tại địa chỉ số 87 K2, Ấp G2, xã G3, huyện G4 (nay là thị xã P1) thuộc thửa số 171, tờ bản đồ 36, diện tích 2.572m<sup>2</sup> (đất thổ cư 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2.272m<sup>2</sup>) do ông Nguyễn L đứng tên đăng ký sử dụng thành 02 phần bằng nhau. Ông L sẽ được hưởng ½ và ½ còn lại được chia cho 03 người gồm ông B, bà M và bà T1 mỗi người một phần bằng nhau (Bà M, ông B, bà T1 tạm tính là mỗi người được hưởng 100.000.000 đồng).

Về nguồn gốc của tài sản này là được mua bằng nguồn tiền của ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị Đ. Nay họ đã qua đời nhưng không để lại di chúc. Bà M, ông B và bà T1 đồng ý để ông L, bà H tiếp tục sử dụng tài sản nhà và đất này để đảm bảo cho khoản vay của ông L, bà H tại Ngân hàng theo nội dung của 02 Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201600644 ngày 22/4/2016 và số 1803-LAV-201600645 ngày 22/4/2016 cho đến khi trả hết nợ của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam thì các anh em trong gia đình mới thực hiện việc chia tài sản này ra các phần cụ thể. Trường hợp phía ông L, bà H không đồng ý thì đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540 ngày 03/6/2003 do ông L đứng tên đăng ký sử dụng và giải quyết tài sản thừa kế này theo quy định của pháp luật.

Đồng ý với kết quả đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp để xét xử vụ án.

*Bị đơn, ông Nguyễn L trình bày:*

Nguồn gốc nhà đất hiện đang tranh chấp là của ông Nguyễn T2 (cha đẻ) và mẹ kế là bà Nguyễn Thị D mua lại của ông Lê Duy J năm 1983. Khi mua thì có lập giấy tay. Ông về ở cùng với cha mẹ từ năm 17 tuổi, đến năm 24 tuổi thì lấy vợ. Vợ chồng ông có 03 người con (01 người con đầu đang du học tại Canada và 02 cháu còn lại ở với vợ chồng). Trước đây vì bà D nợ nần nhiều người không có khả năng trả nên ông đồng ý hỗ trợ cho bà số tiền 5.000.000 đồng và bà D đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông mảnh đất đang tranh chấp nêu trên được thể hiện theo “Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự” số 98/QĐCN ngày 28/11/2001 của Tòa án nhân dân huyện G4. Theo quyết định này thì bà D đồng ý chuyển nhượng cho Ông một mảnh đất diện tích 2.582m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp G2, xã G3. Đến năm 2003, ông T2 giao lại nhà đất trên cho ông và sau đó được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện G4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540 ngày 03/6/2003. Khi ông T2 vừa mất, các anh chị em trong gia đình yêu cầu chia di sản thừa kế nên vợ ông bức xúc bỏ nhà đi. Để tìm vợ về, ông đã yêu cầu các anh chị em trong gia đình viết và ký vào biên bản đề ngày 28/11/2016 về việc các anh chị em trong gia đình xác nhận không phân chia tài sản để ông cầm giấy này đi tìm vợ về. Chứ không có việc ông cùng với các anh chị em trong gia đình thỏa thuận về việc giao cho ông tạm thời quản lý quyền sử dụng đất nêu trên mà trong biên bản cũng xác nhận đất do vợ chồng ông đang đứng tên.

Việc ông B cho rằng có gửi tiền về để xây dựng nhà là đúng, nhưng xây nhà chính (xây phần thô). Ngoài ra, vợ chồng ông đã bỏ tiền hoàn thiện, nâng cấp, sửa lại và xây thêm công trình phụ và xây hàng rào, mua đất san lấp thêm cho hoàn thiện mặt bằng khu đất.

Bị đơn thừa nhận về lý lịch gia tộc ông T2, bà D, bà Đ đúng như nguyên đơn trình bày.

Ngoài ra, ông T2 và bà Đ cũng như bà D không còn cha mẹ, người con nào khác (kể cả con nuôi, con ngoài giá thú).

Năm 2016 vợ chồng ông đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam để vay tiền làm ăn.

Ông không đồng ý theo nội dung của buổi hòa giải thành ngày 22/8/2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của các anh chị em trong gia đình. Đề nghị Tòa án giải quyết nhà đất này là của vợ chồng ông được cha, mẹ cho và đã được đứng tên đăng ký sử dụng theo quy định của pháp luật. Không phải là di sản thừa kế của cha mẹ để lại để chia. Ông không đồng ý theo yêu cầu về việc Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540 ngày 03/6/2003 do ông đang đứng tên sử dụng.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:

Bà hoàn toàn đồng ý với trình bày của chồng là ông Nguyễn L. Bà không đồng ý tài sản nhà và đất tại địa chỉ: 87 Khu 2, Ấp G2, xã G3, huyện G4 (nay là thị xã P1) thuộc thửa số 171, tờ bản đồ 36, diện tích 2.572m<sup>2</sup> do ông Nguyễn L đứng tên đăng ký sử dụng đất là di sản thừa kế của ông T2, bà Đ để lại để chia.

2. Người đại diện Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam trình bày:

Năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Tuyết H có thế chấp tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số 87 K2, Ấp G2, xã G3, huyện G4 (nay là thị xã P1) thuộc thửa đất số 171, tờ bản đồ 36, diện tích 2.572m<sup>2</sup> (đất thổ cư 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2.272m<sup>2</sup>) do ông Nguyễn L đứng tên đăng ký sử dụng đất để vay tổng số tiền 1.550.000.000đồng, thời hạn vay đối với hợp đồng dài nhất là 180 kỳ (mỗi kỳ tương đương 01 tháng). Trong thời gian qua, ông L và bà H vẫn thực hiện tốt về nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi cho Ngân Hàng. Tuy nhiên, nay gia tộc của ông L có tranh chấp về tài sản nhà đất đã thế chấp này, Ngân hàng không đồng ý về nội dung buổi hòa giải thành ngày 22/8/2018 tại TAND tỉnh BR-VT của các anh chị em trong gia đình ông L đối với tài sản là nhà và đất đã thế chấp. Vì việc thỏa thuận của các đương sự không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Nếu ông L và bà H không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi theo nội dung của Hợp đồng tín dụng đã ký kết thì Ngân Hàng được quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Vì Ngân hàng đã thực hiện việc

cho vay và nhận thế chấp tài sản do ông L đứng tên đăng ký sử dụng đúng theo quy định của pháp luật.

3. Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà hoàn toàn đồng ý theo nội dung trình bày của nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông T2, bà Đ để lại là đất diện tích 2.542,9m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 87 Khu 2, Ấp G2, xã G3, huyện G4 (nay là thị xã P1) thuộc thửa số 171, tờ bản đồ 36 theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định:*

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Nguyễn L về tranh chấp “Chia thừa kế tài sản” đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ 36, diện tích 2.572m<sup>2</sup> (thực tế là 2.542,9m<sup>2</sup>) đất thổ cư 300m<sup>2</sup>, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540 ngày 03/6/2003 do ông Nguyễn L đứng tên đăng ký sử dụng.

(Có sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đo vẽ ngày 28/11/2018 kèm theo bản án).

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về yêu cầu “Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do UBND huyện G4 cấp số W 805540 ngày 03/6/2003 do ông Nguyễn L đứng tên đăng ký sử dụng đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ 36, diện tích 2.572m<sup>2</sup> (thực tế là 2.542,9m<sup>2</sup>) nêu trên.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông Báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/5/2019, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị T1 là ông Nguyễn Văn T thống nhất kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540 do Ủy ban nhân dân huyện G4 cấp ngày 03/6/2003 cho ông Nguyễn L và buộc bị đơn phải chia cho nguyên đơn ¼ giá trị tài sản tranh chấp. Bởi lẽ, tài sản tranh chấp được xác lập từ phần tiền chuyển nhượng đất từ Bình Long, P3 có phần tiền của bà Đ.

Tài sản này có công sức đóng góp của ông B là chủ yếu, ngoài ra còn có bà M, bà T1. Việc xây nhà và tài sản trên đất là công sức của ông B. Năm 1997 bà D thua lỗ thì nên bán toàn bộ tài sản không đủ trả nợ cho bà D chuộc lại ngôi nhà giao cho ông L sử dụng; hồ sơ cấp giấy không dựa vào Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, không đúng qui định. Theo Biên bản hòa giải thành của Tòa án nhân dân huyện G4 thì ông L thừa nhận là tài sản chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày bổ sung: lý do ba tôi kháng cáo cho ông L là vì áp lực nợ nần cho ông L vay tiền chứ không cho ông L. Khi ông L cầm đất cho ngân hàng khiến ba tôi bệnh nặng nói bán đất lo cho cha thì mới biết.

Bị đơn ông Nguyễn L trình bày: bản thân là người lao động chính trong gia đình, lúc làm sổ thì ba còn minh mẫn khi tôi vay tiền ngân hàng có ba tôi chứng kiến, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nguồn gốc tài sản tranh chấp hiện nay ông L đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có nguồn gốc do ông T2, bà D mua của ông Lê Duy J. Phía Nguyên đơn cho rằng nhà đất này do nguồn tiền bán nhà đất ở P3 của ông T2 và bà Đ để mua không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; hiện ông T2, bà Đ đã chết nhưng không để lại di chúc nên là di sản thừa kế để chia theo pháp luật. Tuy nhiên, theo Biên bản hòa giải thành ngày 12/11/2001 và “Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự” số 98/QĐCN ngày 28/11/2001 của Tòa án nhân dân huyện G4 thì bà D đồng ý chuyển nhượng cho ông L một mảnh đất diện tích 2.582m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp G2, xã G3. Ông L có trách nhiệm hỗ trợ cho bà D 5.000.000 đồng để bà D ra ngoài thuê nhà ở. Đến ngày 03/6/2003, ông L được UBND huyện G4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540. Như vậy, toàn bộ tài sản hiện nay các đương sự tranh chấp đã được ông T2, bà D định đoạt khi còn sống và chuyển nhượng cho ông L, nên ông T2, bà D chết không có tài sản để lại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] *Về tố tụng:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng G có ông Bùi Văn S là đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị xã P1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị Đ có 04 người con chung là ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn L. Sau khi bà Đ chết (năm 1966), ông T2 kết hôn với bà Nguyễn Thị D theo Giấy đăng ký kết hôn số 167 ngày 03/9/1968 tại xã Thạnh Mỹ Tây, G1, Gia Định. Ông T2 và bà D không có con chung và con nuôi.

[2.2] Phần đất tranh chấp có diện tích 2.572m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 2.542,9m<sup>2</sup>) (đất thổ cư 300m<sup>2</sup>, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thửa đất 171, tờ bản đồ số 36, xã Phước Hoà, huyện G4 (nay là thị xã P1), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nguồn gốc do ông T2 và bà D mua của ông Lê Duy J vào năm 1983. Phía nguyên đơn cho rằng phần đất trên được mua bằng tiền bán đất từ căn nhà chung của ông T2 và bà Đ tại P3, Bình Phước nên cần xác định đây là tài sản chung của ông T2 và bà Đ. Tuy nhiên, lời khai này của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu nhập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*” và khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng thì bà M (có ông T là người đại diện theo ủy quyền) có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, tài sản tranh chấp được ông T2 và bà D mua trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất này là tài sản chung của ông T2 và bà D là có căn cứ.

[2.3] Ngày 28/11/2001, ông T2 và bà D ly hôn theo Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 98/QĐCN của Tòa án nhân dân huyện G4. Theo đó, bà D đồng ý chuyển nhượng cho ông L một mảnh đất có diện tích 2.582m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp G2, xã Phước Hoà và ông L có trách nhiệm hỗ trợ cho bà D số tiền 5.000.000 đồng; ông T2 và bà D không còn tài sản chung. Xét thấy, Quyết định trên đã có hiệu lực thi hành, tài sản đã được ông T2 và bà D định đoạt khi còn sống và việc chuyển giao tài sản đã được thực hiện trên thực tế nên có cơ sở xác định nhà, đất tranh chấp không phải là di sản của ông T2 và bà D mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc chia thừa kế và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W805540 ngày 03/6/2003 do Ủy ban nhân dân huyện G4 cấp cho ông L là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với số tiền ông Nguyễn B đã gửi về để xây dựng nhà, xét thấy, ông B không có yêu cầu đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Các phần khác của bản án Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1956 nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định đương sự là người cao tuổi được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Áp dụng:

- Khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 637, Điều 647 và Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 1995;



- Điều 674, Điều 675, Điều 676 và Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Luật Đất đai năm 1993; các Điều được sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 1993 vào ngày 02/12/1998 và ngày 29/6/2001;
- Điều 99 và Điều 105 của Luật Đất đai năm 2015;
- Điều 33 và Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn Nguyễn L về việc “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản” đối với phần đất có diện tích 2.572m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 2.542,9m<sup>2</sup>) (đất thổ cư 300m<sup>2</sup>, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thửa đất 171, tờ bản đồ số 36, xã Phước Hoà, huyện G4 (nay là thị xã P1), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 805540 ngày 03/6/2003 do ông Nguyễn L đứng tên đăng ký sử dụng.

(Có sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đo vẽ ngày 28/11/2018 kèm theo bản án).

2/ Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G4 cấp số W 805540 ngày 03/6/2003 do ông Nguyễn L đăng ký sử dụng đối với phần đất có diện tích 2.572m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 2.542,9m<sup>2</sup>) (đất thổ cư 300m<sup>2</sup>, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thửa đất 171, tờ bản đồ số 36, xã Phước Hoà, huyện G4 (nay là thị xã P1), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3/ Về chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp: Bà Nguyễn Thị M phải chịu toàn bộ và đã nộp đầy đủ.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 75.050.000 đồng.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu 0008324 ngày 21/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hoàng Tấn**

**Đặng An Thanh**

**Trần Thị Hòa Hiệp**